

Số 2395/NQ-ĐHCNTMHN

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Chiến lược phát triển giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045
của trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội**

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1485/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội thành trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-TĐDMVN ngày 06/6/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam về việc công nhận Hội đồng trường, trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-TĐDMVN ngày 06/6/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam về việc công nhận chức danh Chủ tịch Hội đồng trường, trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 2355/NQ-ĐHCNTMHN ngày 18/11/2025 của Hội đồng trường, trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này là “Chiến lược phát triển trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội giai đoạn 2025- 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế cho Nghị quyết số 2009/NQ-ĐHCNDMHN, ngày 31/12/2021 của Hội đồng trường trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội.

Điều 3. Các thành viên hội đồng trường, Ban giám hiệu, Trưởng các đơn vị chức năng thuộc trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, VP HĐT.

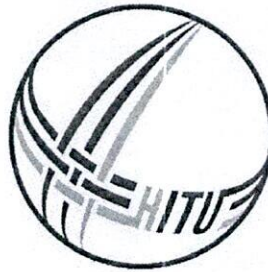
**T.M HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**

*TS. Nguyễn Văn Đức



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

GIAI ĐOẠN 2025-2030, TẦM NHÌN 2045

HÀ NỘI, 2025

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
CLPT	Chiến lược phát triển
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CNM	Công nghệ may
CSVC	Cơ sở vật chất
CTSV&TTGD	Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục
DN	Doanh nghiệp
ĐT	Đào tạo
GV	Giảng viên
KHCB	Khoa học cơ bản
KHCN	Khoa học công nghệ
KHTC	Kế hoạch – Tài chính
KTXH	Kinh tế - Xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
QTCSVC	Quản trị cơ sở vật chất
SV	Sinh viên
SXDV	Sản xuất dịch vụ
TCHC	Tổ chức – Hành chính
THPT	Trung học phổ thông
TS&TT	Tuyển sinh và Truyền thông
TT	Trung tâm

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	ii
1- PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
2- PHÂN TÍCH SWOT.....	3
3- SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC	4
4- MỤC TIÊU.....	5
5- MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU CHÍNH	6
6- MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH	7
7- ƯỚC TÍNH TÀI CHÍNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC.....	21
8- TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC.....	21

ỤC
T
Đ
ÔNG
TH
Ổ

1- PHÂN MỞ ĐẦU

Thế giới đang trong thời kỳ thay đổi có tính thời đại, tốc độ thay đổi nhanh và tác động mạnh tới Việt Nam. Có thể nói rằng từ nay đến năm 2030 là giai đoạn quan trọng nhất để xác lập trật tự thế giới đa cực mới, đây cũng là thời kỳ mở ra nhiều cơ hội để đất nước ta vươn mình phát triển trong đó có phát triển giáo dục đến 2030, tầm nhìn 2045. Điều đó có nghĩa là trong 10 năm tới, lĩnh vực đào tạo nói chung và đào tạo định hướng ứng dụng nói riêng nhằm cung cấp nhân lực chất lượng cao phục vụ cuộc CMCN 4.0, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn sẽ được tập trung và đẩy mạnh, tạo động lực cho tăng trưởng và bắt kịp, thậm chí vượt lên ở một số lĩnh vực tầm khu vực và thế giới. Mặt khác, 2 mốc thời gian có ý nghĩa lớn đối với Đảng và đất nước đó là năm 2030 kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng và 2045 kỷ niệm 100 năm thành lập nước là các mốc thời gian đánh dấu sự phát triển về chất của đất nước, vì vậy trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội cũng phải điều chỉnh CLPT để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực cho phát triển đất nước, định hình hướng đi của trường vào các mốc thời gian quan trọng đó.

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cả về quy mô và chất lượng, nhất là nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh tự chủ đại học, tăng cường liên kết giữa DN với các viện nghiên cứu, trường đại học, lấy DN làm trung tâm; phát triển mạnh thị trường KH-CN, đặc biệt là chuyển giao công nghệ; đẩy mạnh thành lập các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, trước mắt tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Đây là những định hướng lớn trong phát triển giáo dục của đất nước trong giai đoạn tới, đòi hỏi trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội phải tích hợp được các định hướng này vào CLPT Nhà trường giai đoạn 2025-2030, định hướng đến 2045.

Đào tạo đa ngành, liên ngành là xu hướng tất yếu trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay. Với thế mạnh đào tạo nguồn nhân lực cho ngành dệt may, việc đào tạo đa ngành tại trường cần phải giúp người học tiếp cận nhiều lĩnh vực kiến thức, kỹ năng khác nhau, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực đa dạng, linh hoạt và sáng tạo theo nhu cầu sử dụng nhân lực đa ngành của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực mũi nhọn là dệt may và doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực kinh tế khác. Trong đào tạo đại học, nhà trường cần chú trọng đào tạo theo hướng tích hợp, liên thông giữa các ngành học, tạo điều kiện để sinh viên có thể tự do lựa chọn các môn học, chuyên ngành phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân, đồng thời, cần đổi mới chương trình

đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, tăng cường kỹ năng thực hành, ứng dụng tri thức liên ngành vào thực tiễn. Điều này giúp sinh viên dễ dàng chuyển đổi công việc, thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi. Việc đào tạo đa ngành, liên ngành cũng đòi hỏi đội ngũ giảng viên phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm, hiểu biết rộng về nhiều lĩnh vực để có thể truyền đạt kiến thức một cách hiệu quả.

Văn hóa tự chủ đại học được xã hội dần chấp nhận, tạo cơ hội gia tăng nguồn thu tự chủ từ đào tạo, NCKH. Nhiều đại học đang là đối thủ cạnh tranh với trường phải tự chủ từ 2025-2026, phải tăng học phí để bù chi nên áp lực cạnh tranh với trường giảm. Xu thế quốc tế hóa giáo dục giúp trường có thể đẩy mạnh giao lưu, trao đổi học thuật, giảng dạy,... với các nước lớn như Trung Quốc, EU, Ấn độ... và các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực dệt may, tạo cơ hội phát triển chương trình đào tạo liên kết với đối tác nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài.

CLPT công nghiệp dệt may và da giày đến 2025, định hướng đến 2045 với mục tiêu giai đoạn 2026-2030 giá trị tăng trưởng bình quân đạt 5-8%/năm, *chuyển từ gia công sản xuất (CMT) sang phương thức sản xuất FOB, ODM, OBM*; bên cạnh đó, ngành dệt may đang thực hiện rất nhanh chiến lược chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Thực tế này tạo ra áp lực lớn cho HITU phải đổi mới công tác đào tạo đáp ứng yêu cầu trên nếu muốn duy trì năng lực cạnh tranh về chất lượng đào tạo khối ngành dệt may để tạo đà phát triển về chất trong giai đoạn 2025-2030.

Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, chuẩn cơ sở giáo dục đại học đặt ra mục tiêu đến 2030, tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ ít nhất là 30%-40%, tỷ lệ công bố khoa học và công trình ứng dụng khoa học công nghệ tính bình quân trên 01 giảng viên toàn thời gian đạt 0,3-0,6 công trình/năm. Bên cạnh đó, nhà nước đang có chủ trương tinh gọn bộ máy; quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học đến 2030 nêu rõ chủ trương sắp xếp, thu gọn đầu mỗi cơ sở giáo dục đại học công lập; cơ sở giáo dục đại học không đạt chuẩn thì phải chấm dứt hoạt động trước 2028 và giải thể trước 2030. Đây là thách thức rất lớn đối với trường về việc có được phép hoạt động độc lập hay không.

Thị trường tuyển sinh khối ngành dệt may từ trình độ THPT suy giảm khá mạnh nên quy mô tuyển sinh chính quy hằng năm cũng sẽ tiếp tục giảm nhưng khả năng duy trì quy mô đào tạo khối ngành công nghệ may và thời trang trên 1500 sinh viên là khả thi. Nhu cầu học vừa làm vừa học, liên thông từ cán bộ công nhân viên của các doanh

ngành dệt may là có nhưng khả năng tuyển sinh chỉ với số lượng nhỏ nếu không được doanh nghiệp tài trợ.

Cạnh tranh trong tuyển sinh giữa HITU với các trường đại học đóng trong nội thành Hà Nội và các trường chưa tự chủ, được thu học phí thấp sẽ ngày càng trở nên gay gắt vì các trường cũng dần bị áp lực phải tự chủ từ năm 2025-2026 nên sẽ tìm cách tăng chỉ tiêu tuyển sinh để thu hút thêm sinh viên nhằm tạo nguồn thu.

Các phân tích nêu trên cho thấy CLPT trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội phải có sự điều chỉnh phù hợp với bối cảnh mới nhằm đào tạo được lợi thế cạnh tranh để phát triển bền vững trong giai đoạn 2025-2030.

2- PHÂN TÍCH SWOT

Bảng 1. TỔNG HỢP SWOT GIAI ĐOẠN 2025-2030, TẦM NHÌN 2045

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
S1. Thương hiệu Trường trong đào tạo nguồn nhân lực CNM, thiết kế thời trang khá tốt; SV chính quy và học viên các lớp bồi dưỡng được các DN dệt may đánh giá tốt. Năng lực mạnh trong đào tạo nhân lực cấp trung, cấp cơ sở, vừa làm vừa học theo đặt hàng của DN dệt may. S2. Trường có trung tâm SXDV tương đương một DN sản xuất loại vừa, mang lại lợi nhuận, khấu hao chung cho nhà trường, là môi trường cập nhật thực tiễn tốt cho GV và SV. S3. Văn hóa đoàn kết nội bộ, chia sẻ khó khăn, gắn bó với Trường của cán bộ, viên chức, người lao động tương đối tốt. S4. Từ 2025 Trường đang nằm trong số 0,6% các đơn vị sự nghiệp cả nước tự chủ toàn diện. S5. Doanh thu từ các nhiệm vụ, đề tài NCKH cấp trên cơ sở đạt mức 3-5% học phí trở lên trong 3 năm gần đây.	W1. Đội ngũ GV có học hàm GS, PGS và trình độ tiến sĩ còn thấp, năng lực sử dụng ngoại ngữ hạn chế, khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp khi môi trường thay đổi còn nhiều hạn chế. W2. Quy mô sinh viên ngành công nghệ may có xu hướng giảm, thương hiệu Trường của các ngành ngoài CNM và thiết kế thời trang còn yếu. W3. Mức độ tín nhiệm của Trường với khách hàng tổ chức, là các trường THPT còn hạn chế; mức độ hài lòng của người học đối với các hoạt động hỗ trợ chưa đạt kết quả ở mức độ cao. W4. Khối sự nghiệp phụ thuộc khá nhiều vào nguồn thu học phí, thu nhập của giảng viên và cán bộ quản lý có trình độ cao còn khiêm tốn. W5. Trường đóng trên địa bàn tương đối xa trung tâm Hà Nội, diện tích đất còn nhỏ so với yêu cầu phát triển. Các công trình xây dựng cơ bản đã bắt đầu xuống cấp, hạ tầng công nghệ cho các ngành mới mở còn hạn chế. W6. Chưa phát huy được khả năng tư vấn, chuyển giao KHCN cho DN; công tác hợp tác quốc tế hiện ở giai đoạn sơ khai.
CƠ HỘI	THÁCH THỨC

(O1) Số lượng học sinh tốt nghiệp THPT có xu hướng tăng bình quân từ 20.000-40.000/năm trong giai đoạn 2025-2030 sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường tuyển sinh đa ngành cho trường. (O2) Việt Nam tham gia nhiều FTA lớn, nhà nước luôn thúc đẩy hội nhập quốc tế, ưu tiên phát triển sản phẩm xuất khẩu chủ lực trong đó có lĩnh vực mũi nhọn của trường là dệt may, ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo cơ hội kìm hãm tốc độ giảm số lượng tuyển sinh đại học, bồi dưỡng ngắn hạn cho doanh nghiệp dệt may. (O3) Xu thế sử dụng sản phẩm xanh, ứng dụng thành tựu của CMCN 4.0 tăng tạo cơ hội cho trường nhận được nhiều nhiệm vụ khoa học công nghệ trong lĩnh vực dệt may, đổi mới công nghệ cho khu vực SXDV. (O4) Kinh tế phát triển, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ đi kèm tốt lên; môi trường KT-XH khu vực xung quanh trường được cải thiện mạnh, gia tăng cơ hội thu hút người học vào Trường. (O5) Văn hóa tự chủ đại học được xã hội dần chấp nhận, tạo cơ hội gia tăng nguồn thu tự chủ từ đào tạo, NCKH. Nhiều trường đang là đối thủ cạnh tranh với HITU phải tự chủ từ 2025-2026, phải tăng học phí để bù chi nên áp lực cạnh tranh với HITU về học phí giảm. (O6) Có thể đẩy mạnh giao lưu, trao đổi học thuật, giảng dạy,... với các nước lớn như Trung Quốc, EU, Ấn độ... và các doanh nghiệp FDI, tạo cơ hội phát triển chương trình đào tạo liên kết với đối tác nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài.	(T1) Số lượng lao động trong doanh nghiệp dệt may có xu thế giảm, thị trường tuyển sinh ngành công nghệ may từ thí sinh THPT suy giảm mạnh nên lượng tuyển sinh ngành công nghệ may từ thí sinh THPT có nguy cơ tiếp tục giảm trong giai đoạn tới, nguy cơ giảm lao động tại khu vực sản xuất cũng rất hiện hữu. (T2) Hầu hết các trường đại học tại khu vực nội thành Hà Nội và đại học địa phương có đào tạo các ngành tương đồng với trường nhưng chưa hoạt động theo mô hình tự chủ nên thu học phí thấp hơn, tạo ra nguy cơ làm giảm sức cạnh tranh về giá với các ngành đào tạo của HITU. (T3) Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, triển khai phương thức sản xuất FOB, ODM đang được hiện thực hóa với tốc độ nhanh sẽ dẫn tới nguy cơ tụt hậu của Trường trong công tác đào tạo nhân lực phục vụ các xu thế này nếu đội ngũ giảng viên không đủ khả năng cập nhật kịp thời. (T4) Chính phủ đẩy mạnh tự chủ và trách nhiệm giải trình khi ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục dẫn đến cạnh tranh đội ngũ tiến sĩ rất gay gắt giữa các cơ sở giáo dục đại học; Tuy nhiên, hành lang pháp lý cho tự chủ chưa hoàn chỉnh đã tạo ra thách thức về hoạt động có hiệu quả đối với Nhà trường. (T5) Cơ quan chủ quản của Trường chưa rõ ràng, yêu cầu giảm đầu mỗi đơn vị sự nghiệp của Chính phủ tạo ra thách thức có thể bị sáp nhập với trường khác hoặc phải nhận đơn vị khác. (T6) Xu thế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, NCKH với các nước lớn như Trung Quốc, Mỹ, EU, Hàn Quốc,... ngày càng phát triển tạo ra thách thức về việc giảm năng lực cạnh tranh của Trường so với các trường đại học khác nếu không đáp ứng được xu thế này.
--	--

3- SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

3.1. Tầm nhìn

Đến năm 2045 trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của Việt Nam, phục vụ yêu cầu phát triển công nghiệp và thương mại trong kỷ nguyên vươn mình của đất nước, tiên phong trong lĩnh vực dệt may.

3.2. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực định hướng ứng dụng có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, chuyên nghiệp trong môi trường toàn cầu; có năng lực nghiên cứu, tổ chức sản xuất thử nghiệm và chuyển giao công nghệ phục vụ ngành công nghiệp và thương mại.

3.3. Giá trị cốt lõi

Chất lượng – Năng động – Sáng tạo – Tự chủ

3.4. Triết lý giáo dục

Phát triển trường học tư duy, người học chủ động

Vì thế hệ sinh viên chuyên nghiệp, sáng tạo và hội nhập

4- MỤC TIÊU

- **Đa dạng hoá các ngành đào tạo**, tạo điều kiện học tập suốt đời cho người học trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại với lĩnh vực mũi nhọn là dệt may.

- **Đổi mới đào tạo theo nhu cầu xã hội**, tăng cường gắn kết giữa đào tạo với sử dụng lao động, gắn đào tạo với thực tế sản xuất theo hướng tăng cường kỹ năng số, kỹ năng xanh cho người học

- **Đẩy mạnh các hoạt động đổi mới sáng tạo, NCKH**, tư vấn và chuyển giao công nghệ mang tính ứng dụng cho các ngành kinh tế.

- **Đẩy mạnh hợp tác quốc tế** nhằm tạo cơ hội cho GV, SV được tiếp cận với các chuẩn mực của thế giới trong đào tạo, NCKH.

- **Tổ chức sản xuất theo chuẩn quốc tế**, tạo môi trường nghiên cứu, thử nghiệm, thực hành, thực tập chuyên nghiệp cho người học.

- **Đẩy mạnh chuyển đổi số** trong quản lý, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, tổ chức sản xuất và phục vụ cộng đồng; hiện đại hoá CSVC phục vụ đào tạo, NCKH định hướng ứng dụng.

5- MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU CHÍNH

Trụ cột	TT	Chỉ tiêu đo lường	Đvt	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2045
Tuyển sinh	1	Quy mô sinh viên dài hạn	SV	5.000	5200	5500	5700	6000	6000	6.000
	1.1	<i>Trong đó: cơ cấu các ngành khác ngoài CNM và TKTT.</i>	%	30%	32%	35%	40%	45%	50%	50%
Đào tạo	2	Ngành đào tạo trình độ đại học	Ngành	11	11	12	12	12	12	15
	3	Đào tạo thạc sĩ	C.trình					1	2	3
	4	Tỷ lệ sinh viên có việc làm liên quan đến ngành đào tạo sau 12 tháng tốt nghiệp	%	>90%	>90%	>90%	>90%	>90%	>90%	>90%
	5	Mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp	Thang đo 5 cấp độ	3.80	4.0	4.1	4.15	4.2	4.3	4.3
Đội ngũ	6	Đội ngũ giảng viên cơ hữu:	GV	200	210	220	230	250	250	300
	6.1	<i>Giảng viên có trình độ tiến sĩ</i>	%	20.5%	22%	25%	28%	30%	32%	40%
	6.2	Tỷ lệ GV thỉnh giảng / Tổng GV	%	15	20	22	25	28	30	30
	6.3	Đội ngũ nhân viên cơ hữu	NV	70	75	77	82	88	88	110
NCKH, đổi mới ngoại	7	Nghiên cứu khoa học								
	7.1	Doanh thu NCKH so với tổng thu khối sự nghiệp	%	3	3	3	3,5	4	5	5
	7.2	Số lượng đề tài cấp trường của giảng viên bình quân	Đề tài/ngành có SV tốt nghiệp/năm	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1
	7.3	<i>Bài báo khoa học (trong đó tỷ lệ thuộc danh mục ISI/Scopus 10%)</i>	Bài /năm	60	65	70	75	80	85	120
Tài chính, CSVC	8	Tốc độ tăng thu nhập của cán bộ, viên chức cao hơn tốc độ lạm phát	%/năm	1-3	1-3	1-3	1-3	1-3	1-3	1-3
	9	Doanh thu khác khu vực HCSN so với tổng thu học phí	%	10-15	10-15	10-15	10-15	10-15	10-15	10-15
	10	Tự chủ tài chính: Mức độ tự chủ chi thường xuyên	%	100	100	100	100	100	100	100
	11	Mức tự chủ chi đầu tư	%	100	100	100	100	100	100	100
Sản xuất	12	Trung tâm Sản xuất Dịch vụ								
	12.1	Đóng góp về nhà trường (khấu hao + chênh lệch thu chi)	Tỷ đồng/năm	4-5	4-5	4-5	4-5	4-5	4-5	4-5
	12.2	Hướng dẫn SV thực tập	Lượt/năm	Đáp ứng kế hoạch đào tạo	Đáp ứng kế hoạch đào tạo	Đáp ứng kế hoạch đào tạo	Đáp ứng kế hoạch đào tạo	Đáp ứng kế hoạch đào tạo	Đáp ứng kế hoạch đào tạo	Đáp ứng kế hoạch đào tạo
Phục vụ cộng đồng	13.1	Số DN được nhà trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ		15	18	20	22	25	26	30
	13.2	Số DN được thực hiện chuyển giao công nghệ từ nhà trường.	Đề tài	1	2	2	3	3	5	10
	13.3	Số chương trình thiện nguyện, an sinh xã hội	CT	6	8	10	12	16	18	22
	13.4	Tổng kinh phí xã hội hóa huy động	Triệu đồng/năm	100	150	200	220	250	270	320
	13.5	Giới thiệu việc làm cho SV sau Tốt nghiệp	Vị trí	>3000	>3500	>4000	>4500	>5000	>5500	>6000
ĐBCL	16	Kiểm định								
	16.1	<i>Kiểm định trường</i>				Đạt				Đạt
	16.2	<i>Kiểm định chương trình đào tạo</i>	CTĐT	7	7	7	9	9	11	15

6- MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH

6.1. Cụm giải pháp về tuyển sinh, truyền thông, quan hệ khách hàng

6.1.1 Mở rộng mối quan hệ với tổ chức là các trường THPT, tỉnh đoàn, sở giáo dục đào tạo để phối hợp tổ chức các sự kiện quảng bá thương hiệu trường, thương hiệu ngành đào tạo tại các vùng tuyển sinh trọng điểm.

a. Mục tiêu của giải pháp:

Tuyển đủ 90% tổng chỉ tiêu tuyển sinh của từng năm

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Lựa chọn khoảng 10-15 trường THPT và 5 tỉnh đoàn/sở giáo dục đào tạo tại các thị trường chính để tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các sự kiện lớn về giáo dục tại các vùng tuyển sinh trọng điểm.	TS& TT	- Trường THPT	Hàng năm
2	Thiết lập cơ chế khoán theo doanh thu tuyển sinh để tạo động lực cho các trường THPT, GVCN, thành viên HITU tham gia tích cực vào công tác này.	TS & TT	-KHTC - Trường THPT	Hàng năm
3	Kết hợp với các doanh nghiệp thực hiện tư vấn trực tiếp tại các sự kiện lớn về giáo dục tại các vùng tuyển sinh trọng điểm.	TS & TT	- Doanh nghiệp - Trường THPT	Hàng năm

6.1.2. Phát triển khách hàng tổ chức là các DN dệt may tại các vùng có mật độ DN dệt may lớn (xung quanh các doanh nghiệp lớn của Vinatex, Hưng Yên, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, khu vực phía Nam...) để tuyển sinh học viên theo nhu cầu của DN.

a. Mục tiêu của giải pháp:

Tuyển đủ 10% tổng chỉ tiêu đại học VLVH và liên thông với đối tượng học là cán bộ của doanh nghiệp.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Lựa chọn khoảng 5-10 doanh nghiệp lớn hoặc khu công nghiệp dệt may/năm để tổ chức truyền thông tuyển sinh trực tiếp	TS & TT	Các Khoa/trung tâm	Hàng năm
2	Chuyên nghiệp hóa hoạt động truyền thông, tuyển sinh trực tiếp tại các doanh nghiệp dệt may lớn thông qua tiếp xúc trực tiếp với lãnh đạo doanh nghiệp, bộ phận nhân sự	TS & TT	Các Khoa/trung tâm	Hàng năm
3	Thiết lập cơ chế khoán theo doanh thu tuyển sinh để tạo động lực cho các doanh	TS & TT	-KHTC - Trường THPT	Hàng năm

	nghiệp, thành viên HITU tham gia tích cực vào công tác này.			
4	Nghiên cứu tổ chức đào tạo từ xa	TS & TT	- Đào tạo - KHTC - QTCSVC	2025- 2026

6.1.3. Tăng cường truyền thông online

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Nâng cao lượng tiếp cận bài viết, video lên 20% hằng năm
- Thu được lượng dữ liệu thí sinh quan tâm gấp 8-10 lần chỉ tiêu tuyển sinh.
- Nâng cao tỷ lệ thí sinh mới nhập học vào trường thông qua tư vấn, tìm hiểu online lên 10% hằng năm.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Thuê ngoài đơn vị chuyên nghiệp làm chiến lược truyền thông online và đánh giá hiệu quả truyền thông online hằng ngày	TS & TT	Các Khoa/trung tâm	Hằng năm
2	Tổ chức làm video ngắn, viết bài chuyên nghiệp bằng trí tuệ nhân tạo AI để nâng cao hiệu quả truyền thông	TS & TT	Các đơn vị chức năng	Hằng năm
3	Nghiên cứu xây dựng landing page riêng dành cho SV và thí sinh.	TS & TT	- Các đơn vị chức năng - Nhà cung cấp	2025
4	Nâng cấp hệ thống nhập học online, hệ thống tuyển sinh vừa làm vừa học, liên thông trên Dschool	TS & TT	- Phòng KHTC, - Phòng CTSV & TTGD - Khoa/TT	2026

6.2. Cụm giải pháp về GV, Nhân viên, chương trình, giáo trình

6.2.1. Nâng cao tỷ lệ GV cơ hữu và toàn thời gian có trình độ tiến sĩ; nâng cao tỷ lệ giảng viên thỉnh giảng

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Đạt tỷ lệ 20.5% giảng viên có trình độ tiến sĩ trong năm 2025
- Đạt tỷ lệ 32% giảng viên có trình độ tiến sĩ trong năm 2030
- Đạt tỷ lệ 30% giảng viên thỉnh giảng vào 2030

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Cử đi đào tạo mỗi năm 2-3 nghiên cứu sinh tiến sĩ	Phòng TCHC	Các đơn vị chức năng	Hằng năm
2	Tuyển dụng mỗi năm 2 tiến sĩ cơ hữu và 5 tiến sĩ toàn thời gian	Phòng TCHC		Hằng năm

3	Mỗi năm tuyển dụng thêm 10-15 giảng viên thỉnh giảng	Phòng TCHC	Các Khoa/trung tâm	Hằng năm
4	Hỗ trợ 2-3 giảng viên hoàn thành học hàm Phó giáo sư	Phòng TCHC	Các Khoa/trung tâm	2025-2030

6.2.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên và đảm bảo tinh gọn bộ máy, nhân sự

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Đảm bảo tỷ lệ nhân sự quản lý, nghiệp vụ khối sự nghiệp giảm dần đến 30% vào năm 2030

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Tinh gọn bộ máy tổ chức, giảm đầu mối đối với các đơn vị có chức năng, nhiệm vụ tương đồng.	Phòng TCHC	Các đơn vị chức năng	Hằng năm
2	Đảm bảo tỷ lệ nhân sự khối quản lý/tổng nhân sự không vượt quá 30% vào năm 2030.	Phòng TCHC	Các đơn vị chức năng	Hằng năm
3	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhân viên về nghiệp vụ chuyên môn, chuyển đổi số nhằm đáp ứng nhiệm vụ chuyển đổi số toàn trường	Phòng TCHC	Các đơn vị chức năng	Hằng năm

6.2.3. Đổi mới CTĐT theo hướng cho SV tiếp xúc với DN từ năm thứ nhất, thời gian thực hành, thực tập tại DN từ 2 học kỳ trở lên; tích hợp kỹ năng số, kỹ năng xanh vào CTĐT để đảm bảo cung cấp nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng cho lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- SV tiếp xúc với DN từ năm thứ nhất;
- Tổng quỹ thời gian thực hành, thực tập tại DN từ 2 học kỳ trở lên;
- Tích hợp kỹ năng số, kỹ năng xanh vào các CTĐT.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Hướng dẫn các khoa chủ trì ngành rà soát, chỉnh sửa CTĐT theo hướng hạn chế thay đổi cấu trúc chương trình đào tạo và thời lượng của các học phần, chỉ tăng cường thời gian tiếp xúc, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp	Phòng Đào tạo	Các khoa chủ trì ngành	11/2025

2	Các khoa chủ trì ngành tổ chức rà soát, chỉnh sửa CTĐT theo mục tiêu đề ra	Các khoa chủ trì ngành	Phòng Đào tạo	12/2025
3	Thẩm định các CTĐT đã được rà soát, chỉnh sửa theo mục tiêu đề ra và đưa vào tổ chức đào tạo từ khóa tuyển sinh năm 2026.	Phòng Đào tạo	Các khoa chủ trì ngành	1/2026

6.2.4. Phát triển CTĐT 01 ngành đại học và 02 ngành thạc sĩ (ngành công nghệ thông tin trình độ đại học, ngành công nghệ dệt may, quản lý công nghiệp trình độ thạc sĩ)

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Mở mới CTĐT trình độ Đại học ngành CNTT;
- Mở mới 2 CTĐT thạc sĩ: ngành Công nghệ dệt may và Quản lý công nghiệp.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Xây dựng và mở ngành CNTT trình độ đại học	Khoa THNN	Các đơn vị	2027
2	Xây dựng và mở ngành QLCN trình độ thạc sĩ	Khoa Kinh tế	Các đơn vị	2029
3	Xây dựng và mở ngành CNDM trình độ thạc sĩ	Khoa CNDM	Các đơn vị	2030

6.2.5. Đẩy mạnh việc biên soạn giáo trình, dịch sách các học phần theo hướng tích hợp nội dung về kỹ năng số, kỹ năng xanh cho ngành Dệt may và các ngành đào tạo khác

a. Mục tiêu của giải pháp

Biên soạn 40-50 cuốn giáo trình để xuất bản hoặc giáo trình lưu hành nội bộ đến năm 2030, bổ sung nguồn tài liệu phục vụ đào tạo nhân lực định hướng ứng dụng, chất lượng cao; nội dung tích hợp kỹ năng số, kỹ năng xanh.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Biên soạn 40-50 cuốn giáo trình để xuất bản hoặc giáo trình lưu hành nội bộ theo hướng tích hợp kỹ năng số, kỹ năng xanh (ít nhất 16 cuốn/năm)	Các khoa chủ trì ngành	Phòng Đào tạo, thư viện	2025-2030

2	Hiệu chỉnh 100% giáo trình/bài giảng đã có theo hướng bổ sung kỹ năng số, kỹ năng xanh	Các khoa chủ trì ngành	Phòng Đào tạo, thư viện	Hàng năm
---	--	------------------------	-------------------------	----------

6.3. Cụm giải pháp về nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế

6.3.1. Nâng cao chất lượng đào tạo, vị thế việc làm, mức độ hài lòng của người học.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Nâng cao chất lượng đội ngũ: Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm, đảm bảo trình độ chuyên môn tối thiểu thạc sĩ, mỗi ngành có đủ số tiến sĩ chủ trì ngành và giảng dạy các thành phần trong CTĐT; chủ động cập nhật, nâng cao trình độ chuyên môn;

- Nâng cao chất lượng CTĐT: rà soát, cập nhật chương trình đào tạo 2 lần/5 năm, đảm bảo cập nhật xu hướng mới và công nghệ mới, trí tuệ nhân tạo AI theo thực tiễn của DN;

- Nâng cao vị thế việc làm cho sinh viên: bố trí 20%-30% SV khá, giỏi của năm cuối các ngành đào tạo tham gia NCKH; SV có việc làm ở vị trí kỹ thuật, quản lý, khởi nghiệp liên quan đến ngành đào tạo sau 12 tháng tốt nghiệp đạt tỷ lệ trên 90%;

- Nâng cao tỷ lệ hài lòng của người học về chất lượng đào tạo trong khoảng 4,2-4,5 điểm likert 5 cấp độ vào năm 2030.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Tổ chức đăng ký và giao chỉ tiêu thực hiện nhiệm vụ KHCN đến từng GV theo năm học.	Các khoa/trung tâm đào tạo	TCHC	Hàng năm
2	Cải tiến chương trình theo hướng có ít nhất 2 học kỳ DN và khai thác các mối quan hệ với DN, ưu tiên doanh nghiệp dệt may để SV được thực hành, thực tập xuyên suốt tại DN.	Khoa chủ trì ngành	Phòng ĐT	2 lần/5 năm
3	Tổ chức hoạt động NCKH của SV đảm bảo chỉ tiêu 20%-30% SV khá giỏi tham gia NCKH theo năm học	Khoa chủ trì ngành	Phòng ĐT	Hàng năm
4	Mở rộng chương trình ngày hội việc làm; đa dạng hóa hình thức tổ chức để hấp dẫn cộng đồng SV tham gia; khuyến khích SV tham gia ngay từ năm thứ nhất.	Phòng Đào tạo	Các khoa/TT	Hàng năm

5	Xây dựng và kết nối việc làm cho SV tại các khoa/trung tâm; khai thác công thông tin việc làm JobOKO	Khoa chủ trì ngành	Phòng Đào tạo	Hàng năm
6	Tổ chức các hoạt động CLB chuyên môn, ngoại khóa cho SV chuyên ngành	Khoa chủ trì ngành	Các đơn vị	Hàng năm

6.3.2. Hoàn thiện chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ theo đơn đặt hàng của Nhà nước và cộng đồng DN

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Doanh thu nghiên cứu khoa học hằng năm đạt 3-5% doanh thu khối sự nghiệp

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Đầu tư các đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ làm cho doanh nghiệp dệt may, có thí điểm tại doanh nghiệp	Khoa/trung tâm	Phòng đào tạo	Hàng năm
2	Phối hợp với các doanh nghiệp để tận dụng các sáng kiến tốt phát triển thành đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, nhà nước	Khoa/trung tâm	Phòng đào tạo	Hàng năm
3	Giao đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường theo hướng kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng tại doanh nghiệp dệt may.	Khoa/trung tâm	Phòng đào tạo	Hàng năm
4	Một khoa độc lập hoặc phối hợp cùng khoa khác tổ chức ít nhất một hội thảo khoa học, hội nghị có sự tham gia của doanh nghiệp.	Khoa/trung tâm	Phòng đào tạo	Hàng năm

6.3.3. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để tận dụng các nguồn tài trợ về CSVN, trao đổi kinh nghiệm với đối tác quốc tế

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Đối tác quốc tế duy trì thường xuyên: từ 4-5 tổ chức.

- Hợp tác quốc tế với đối tác nước ngoài 1-2 ngành đến năm 2030.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Mở 2 CTĐT có yếu tố quốc tế thuộc lĩnh vực dệt may đến năm 2030	Phòng Đào tạo	Các đơn vị trong trường	2025-2030
2	Tìm kiếm các đối tác hợp tác trong NCKH: tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học; đào tạo chuyên môn; trao đổi GV, SV; phối hợp thực hiện các nghiên cứu, công trình khoa học	Khoa/Trung tâm	Phòng đào tạo.	Hàng năm

3	Đẩy mạnh hợp tác với 4-5 đối tác quốc tế đã và sẽ ký kết: tăng cường giao lưu và mở rộng các hình thức hợp tác với các đối tác Trung Quốc, Ấn Độ	Phòng Đào tạo	Khoa/Trung tâm	Hằng năm
---	--	---------------	----------------	----------

6.4. Cụm giải pháp về tự chủ tài chính và hoàn thiện mô hình tự chủ đại học

6.4.1. Tiếp tục hoàn thiện các chính sách tạo động lực để khuyến khích CB, GV tham gia tạo nguồn thu tự chủ.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Đảm bảo tỷ lệ nguồn thu ngoài học phí lên 10-15% tổng thu khối sự nghiệp

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Rà soát và hoàn thiện cơ chế khuyến khích giảng viên, cán bộ công nhân viên tham gia tạo doanh thu tự chủ như đào tạo ngắn hạn, quan hệ với doanh nghiệp để tuyển sinh dài hạn và ngắn hạn.	Phòng KHTC	Phòng TCHC và các đơn vị chức năng	2025
2	Thu hút tài trợ của doanh nghiệp cho đào tạo VLVH và liên thông với đối tượng là cán bộ của doanh nghiệp đi học	Phòng TS & TT	Đơn vị/cá nhân trong trường	Hằng năm
3	Thu hút tài trợ từ các đối tác quốc tế thông qua hợp tác giới thiệu việc làm, nghiên cứu khoa học.	Phòng Đào tạo	Đơn vị/cá nhân trong trường	Hằng năm
4	Tiếp tục tinh gọn bộ máy tổ chức để tiết giảm chi phí nhân sự dôi dư (có tính đến thực tế tuyển sinh hằng năm), tập trung chi cho nhân sự chủ chốt tạo nguồn thu tự chủ.	Phòng TCHC	Đơn vị/cá nhân trong trường	Hằng năm

6.4.2. Nâng cao chất lượng mô hình tự chủ đại học theo hướng phân cấp tự chủ nhiều hơn cho các đơn vị chức năng, cá nhân về học thuật và quyền quyết định các nội dung liên quan đến trách nhiệm, nhiệm vụ, KPI được giao; cải thiện mức tự chủ về đầu tư và thu nhập cho CB, VC, NLĐ.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Giao 100% các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến chương trình đào tạo, giáo trình đào tạo về khoa/trung tâm chủ trì thực hiện.

- Các đơn vị chức năng giao tự chủ chỉ tiêu KPI đến 100% chuyên viên, giảng viên trong đơn vị.

- Nâng cao thu nhập bình quân hằng năm của trường lên mức cao hơn lạm phát từ 1-3%.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Giao KPI từng năm học cho các đơn vị chức năng (lãnh đạo trường duyệt) và yêu cầu đơn vị chức năng tự chủ giao KPI của đơn vị cho từng cá nhân (lãnh đạo đơn vị duyệt)	Phòng TCHC	Các đơn vị chức năng	Tháng 8 hằng năm
2	Giao KPI cho các đ/c trong BGH theo hướng số lượng các chỉ tiêu KPI của các đơn vị phụ trách được hoàn thành (có tính đến trọng số của KPI trong từng đơn vị; mức độ hoàn thành tính theo bình quân tỷ lệ hoàn thành KPI từng đơn vị phụ trách)	Phòng TCHC	Các đ/c trong BGH	Tháng 8 hằng năm
3	Giao dự trù tài chính cho các đơn vị từ đầu năm học hoặc trước khi thực hiện với những việc đơn vị chủ trì và lượng hóa được khối lượng sản phẩm hoàn thành để tạo sự chủ động trong thực hiện công việc. Hoàn thiện chứng từ theo hướng dẫn của phòng KHTC.	Phòng KHTC	- Phòng QTCSVC - Các đơn vị liên quan	2025-2026
4	Giao việc thẩm định, nghiệm thu sản phẩm cuối cùng ở cấp trường như duyệt CTĐT, học liệu, giáo trình đào tạo cho khoa chủ trì tổ chức thực hiện	Phòng đào tạo	Khoa/trung tâm	2025-2026
5	Giao phòng KHTC bố trí ngân sách đủ chi so cho thu nhập bình quân tăng cao hơn lạm phát 2-3%/năm	Phòng KHTC	- Phòng QTCSVC - Phòng TCHC	Hằng năm
6	Giao phòng KHTC bố trí đủ ngân sách đầu tư khoảng 5 tỷ/năm cho đầu tư mới, sửa chữa và tăng dần lên 8 tỷ/năm vào 2030.	Phòng KHTC	- Phòng QTCSVC - Đơn vị chức năng	Hằng năm

6.4.3. Nâng cao hiệu quả sản xuất tại trung tâm TTSX, nâng cao chất lượng hướng dẫn sinh viên thực tập và mức độ hài lòng của sinh viên thực tập.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Đảm bảo đóng góp về trường 4-5 tỷ/năm bao gồm khấu hao và chênh lệch thu chi

- Hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập theo đúng kế hoạch đào tạo

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Duy trì các điều kiện để đánh giá theo tiêu chuẩn BSCI, GRS, RDS... vào châu Âu; chuẩn bị điều kiện để đánh giá tiêu chuẩn của khách hàng Mỹ.	TTTTSX	- Phòng TCHC - Phòng QTCSVC	2025-2026
2	Tiếp tục tiếp cận với khách hàng có đơn hàng phức tạp, ngắn nhưng đơn giá cao	TTTTSX		Hằng năm
3	Cải thiện chế độ đãi ngộ theo hướng thu nhập bình quân gấp 1,3 lần GRDP của Thành phố Hà Nội.	TTTTSX		Hằng năm
4	Hoàn thiện hệ thống hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập để đảm bảo cho giảng viên và sinh viên các ngành đào tạo ra học khoảng 1 năm tại trung tâm	TTTTSX	Khoa/trung tâm Phòng đào tạo	2025-2026
5	Hoàn thiện công tác khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên thực hành, thực tập tại TTTTSX để cải tiến liên tục công tác hướng dẫn thực tập	TTTTSX	Khoa/trung tâm Trung tâm ĐBCL	2025-2026

6.4.4. Huy động đủ nguồn tài chính cho phát triển trường giai đoạn 2025- 2030 tầm nhìn 2045

a. Mục tiêu giải pháp

- Đảm bảo tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư từ năm 2025.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Nâng mức học phí khoảng 10%/năm.	Phòng KHTC	- Phòng TS & TT - Các khoa/trung tâm	Hằng năm
2	Đầu thầu 1-2 đề tài NCKH cấp nhà nước, cấp Bộ để đảm bảo thu từ 2-3 tỷ/năm	Khoa/Trung tâm	Phòng đào tạo	Hằng năm
3	Kết hợp với công đoàn dệt may, doanh nghiệp dệt may tổ chức đào tạo ngắn hạn cho khoảng 20 lớp/năm để đảm bảo nguồn thu 1-1,5 tỷ/năm.	Phòng đào tạo	Khoa/trung tâm	Hằng năm
4	Xây dựng chính sách tài chính tạo động lực cho giảng viên và nhân sự phát triển thị trường đào tạo ngắn hạn và dài hạn; thúc đẩy hiệu quả của các đơn vị tự chủ trong trường.	Phòng KHTC	- Phòng TS & TT - Phòng đào tạo	2025-2026

5	Thu hút tài trợ về thiết bị, học bổng từ doanh nghiệp trong và ngoài nước	- Phòng đào tạo - Khoa/trung tâm	Phòng KHTC	Hàng năm
6	Nghiên cứu chính sách huy động vốn từ các đối tác muốn liên kết đào tạo với trường; từ vốn vay của cán bộ, viên chức; vay thương mại cho phát triển trường.	Phòng KHTC	Đơn vị chức năng	2025-2030
7	Thiết kế hệ thống trả lương theo vị trí việc làm và thực hiện khoán quỹ lương sau định biên.	Phòng TCHC	Đơn vị chức năng	2025-2026
8	Mỗi năm ký hợp đồng thêm với 10-15 giảng viên thỉnh giảng để đạt tỷ lệ 30% giảng viên thỉnh giảng vào 2030.	Phòng TCHC	Khoa/Trung tâm	Hàng năm
9	Luân chuyển 3-5 giảng viên cơ hữu đi thực tế tại doanh nghiệp hàng năm với thời gian 12 tháng, thu nhập do doanh nghiệp chi trả.	Khoa/Trung tâm	Phòng TCHC	Hàng năm
10	Tổ chức cho sinh viên học thực hành tại doanh nghiệp; doanh nghiệp chi trả một phần thu nhập cho giảng viên và sinh viên theo kết quả học tập.	Khoa/trung tâm	- Phòng KHTC - Phòng đào tạo	2025-2030

6.5. Cụm giải pháp về ĐBCL, đánh giá trường và CTĐT

6.5.1. Tổ chức đánh giá Trường theo quy định

a. Mục tiêu của giải pháp:

Trường được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục sau mỗi chu kỳ 05 năm-

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Hoàn thành đánh giá cơ sở giáo dục chu kỳ 2	Trung tâm ĐBCL	Các đơn vị	Trước 5/2027
2	Triển khai kế hoạch hành động khắc phục, cải tiến và nâng cao chất lượng sau mỗi đợt đánh giá ngoài.	ĐBCL	Các đơn vị	Hàng năm
3	Xây dựng, vận hành hiệu quả hệ thống thu thập, quản lý minh chứng, CSDL	ĐBCL	Các đơn vị	Hàng năm

	phục vụ hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục.			
4	Định kỳ đánh giá hàng năm và tổ chức đánh giá đồng cấp CSGD trước khi đánh giá ngoài.	ĐBCL	Các đơn vị	Hàng năm và cuối chu kỳ 05 năm
5	Tổ chức tự đánh giá và đánh giá ngoài cuối mỗi chu kỳ 05 năm	ĐBCL	Các đơn vị	Cuối chu kỳ 05 năm

6.5.2. Tổ chức đánh giá các chương trình đào tạo theo quy định

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Năm 2025 : đánh giá ngoài 5 chương trình đào tạo
- Năm 2030: 11 ngành được đánh giá ngoài.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Hoàn thành đánh giá ngoài 5 chương trình đào tạo đại học đã có sinh viên tốt nghiệp tính đến 2024.	Trung tâm ĐBCL	- Khoa chuyên ngành - Các đơn vị	2025
2	Hoàn thành đánh giá ngoài 3-4 chương trình đào tạo đại học đã có sinh viên tốt nghiệp tính đến 2028.	Trung tâm ĐBCL	- Khoa chuyên ngành - Các đơn vị	2028

6.5.3. củng cố và vận hành hiệu quả hệ thống ĐBCL bên trong

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Đến năm 2030, có tối thiểu 3 nhân sự được cấp chứng chỉ đào tạo kiểm định viên trong đó, có 1 thẻ kiểm định viên.
- 100% trường các khoa có các CTĐT đánh giá ngoài được làm quan sát viên các đợt ĐGN chính thức. 100% nhân sự làm công tác ĐBCL và tham gia mạng lưới ĐBCL bên trong được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm.
- Tự phát triển và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu ĐBCL bên trong phục vụ cho các đợt đánh giá ngoài.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Triển các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng sau đánh giá ngoài cấp CSGD, kế hoạch ĐBCL hàng năm	ĐBCL	Các đơn vị	Hàng năm
2	Duy trì hệ thống quản lý, thu thập thông tin MC, xây dựng CSDL phục vụ hoạt	ĐBCL	Các đơn vị	Hàng năm

	động đảm bảo và kiểm định chất lượng cấp CSGD và CTĐT hàng năm			
3	Tổ chức tư vấn, tập huấn, đào tạo, nâng cao trình độ năng lực đội ngũ làm công tác ĐBCL: cử 03 nhân sự tham gia khóa đào tạo kiểm định viên: cử 04 nhân sự làm quan sát viên đợt ĐGN cấp CTĐT; Tổ chức tập huấn về đánh giá CTĐT và các hoạt động liên quan	ĐBCL, khoa chủ trì ngành	Các đơn vị liên quan	Hàng năm
4	Tổ chức đánh giá đồng cấp (đánh giá thử) CSGD, các CTĐT trước khi chính thức ĐGN cấp CTĐT	ĐBCL, khoa chủ trì ngành	ĐBCL, các đơn vị liên quan	Theo lộ trình
5	Xây dựng phần mềm CSDL ĐBCL bên trong	ĐBCL		2025-2026

6.6. Cụm giải pháp về chuyển đổi số

6.6.1. Hoàn thiện hệ thống Dschool theo hướng mở rộng các chức năng của hệ thống; Xây dựng hệ thống đào tạo từ xa qua mạng internet

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Các chức năng của hệ thống Dschool đảm bảo tính liên thông trong quản trị và khai thác dữ liệu.

- Xây dựng hệ thống đào tạo từ xa

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Bổ sung các chức năng mới theo nhu cầu quản lý: tuyển sinh vừa làm vừa học, tuyển sinh liên thông, quản lý văn bằng chứng chỉ, in hoá đơn điện tử...	Nhóm Quản trị DSchool	Phòng KHTC Các đơn vị	Hàng năm
2	Ký dịch vụ bảo trì phần mềm với nhà thầu	Phòng KHTC	Nhóm Quản trị DSchool	Lựa chọn thời điểm phù hợp khi cần thiết
3	Đầu tư và vận hành hệ thống đào tạo từ xa phục vụ cho đào tạo ngắn hạn tại DN xa trường và tạo điều kiện cho sinh viên chính quy tự học.	Phòng QTCSVC	Phòng đào tạo Khoa/trung tâm	2026

6.6.2. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ chuyển đổi số

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2025-2030 đảm bảo đủ kiến thức, kỹ năng để vận hành và quản lý trang thiết bị, phần mềm số hóa trong Nhà trường.

- Chuyển đổi số hoạt động đào tạo từ xa, các học phần giảng dạy ứng dụng CNTT.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Xác định nhu cầu nhân lực phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2025-2030	TCHC	Các đơn vị	Năm 2025
2	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2025-2030	TCHC	Các đơn vị	2025-2030
3	Đánh giá nhân sự sau đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số	TCHC	Các đơn vị	Hằng năm
4	Đặt hàng đơn vị chuyên nghiệp như Viettel, VNPT thiết kế hệ thống mạng tối ưu trong trường.	QTCSVC	KHTC	2026

6.6.3. Đầu tư CSVC có trọng điểm cho đào tạo, sản xuất, NCKH và chuyển đổi số*a- Mục tiêu của giải pháp*

Mục tiêu 1: Đầu tư nâng cấp có trọng điểm cho công tác đào tạo, NCKH, chuyển đổi số

Mục tiêu 2: Đầu tư CSVC tại TTTSX để nâng cao năng suất và tạo môi trường học tập hiện đại cho sinh viên.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
I	Đầu tư nâng cấp có trọng điểm cho công tác đào tạo, NCKH.			
1	Nâng cấp hệ thống đại học số Dschool	Phòng đào tạo	- Khoa/trung tâm - Phòng KHTC - Phòng QTCSVC	2025-2026
2	Đầu tư hệ thống đào tạo từ xa	Phòng QTCSVC	- Khoa/trung tâm - Phòng đào tạo - Phòng KHTC	2026
3	Đầu tư, sửa chữa lớn khu C: - Sơn lại - Thiết kế nâng cấp sảnh C5 - Đầu tư sân bóng đá mini, sân pickleball, sân cầu lông.	Phòng QTCSVC	Phòng KHTC	2025-2026
4	Đầu tư sửa chữa lớn khu B: - Lắp hệ thống làm mát cho phòng học - Sửa chữa sân chơi thể thao - Nâng cấp khu KTX - Nâng cấp nhà để xe - Quét vôi toàn bộ khu B	Phòng QTCSVC	- Khoa/trung tâm - Phòng KHTC	2025-2027
5	Đầu tư nâng cấp các phòng học máy tính lên core I7 để khai	Phòng QTCSVC	- Khoa/trung tâm - Phòng KHTC	2025-2030

	thác AI, đồ họa cho nghiên cứu và học tập			
6	Đầu tư trang thiết bị thực hành, thí nghiệm theo nhu cầu của các ngành đào tạo theo nhu cầu đổi mới chương trình đào tạo hằng năm khi tích hợp kỹ năng số, kỹ năng xanh	Phòng QTCSVC	- Khoa/trung tâm - Phòng KHTC	Hằng năm
II	Đầu tư CSVC phục vụ sản xuất			
1	- Đầu tư thiết bị lập trình, tự động với bình quân là 5 chiếc/chuyên.	TTTTSX	- Phòng QTCSVC - Phòng KHTC	Hằng năm
2	- Đầu tư hệ thống quản trị thông minh tại TTTTSX	TTTTSX	- Phòng QTCSVC - Phòng KHTC	2026
3	- Đầu tư nghiên cứu phát triển cũ, gá, đường tại TTTTSX.	TTTTSX	- Khoa công nghệ dệt may - Phòng QTCSVC	Hằng năm

c. Nội dung nguồn lực cần thiết

Được thể hiện trong phụ lục 1 đính kèm.

6.7. Cụm giải pháp về hỗ trợ người học

6.7.1. Nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ SV trong học tập và cuộc sống tại trường; nâng cao mức độ hài lòng của sinh viên đối với hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng

a. Mục tiêu giải pháp:

- Nâng cao mức độ hài lòng của người học thêm 2%/năm đối với các hoạt động hỗ trợ sinh viên chủ yếu như cố vấn học tập, giới thiệu việc làm thêm và việc làm sau tốt nghiệp, tài chính sinh viên, giải đáp vướng mắc kịp thời cho sinh viên.

- Nâng cao mức độ hài lòng của người học thêm tối thiểu 2%/năm đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Nâng cao chất lượng công tác hợp lớp của cố vấn học tập để giải đáp các vướng mắc cho sinh viên	Phòng CTSV & TTGD	Khoa/trung tâm	2025
2	Kiểm soát chặt chẽ công tác cố vấn học tập chủ động cho sinh viên có kết quả học tập chưa tốt hoặc có biến động đột xuất.	Khoa/trung tâm	Phòng đào tạo	Hằng năm
3	Nâng cao chất lượng ngày hội việc làm của sinh viên bằng cách mở rộng quy mô sinh viên và doanh nghiệp tham dự.	Phòng đào tạo	Khoa/trung tâm	Hằng năm
4	Lập danh mục vị trí việc làm có thể làm thêm tại trường để sinh viên lựa chọn	Phòng đào tạo	- Phòng CTSV & TTGD - TTTTSX - Khoa/trung tâm	Hằng năm
5	Tổ chức tư vấn chủ động cho các sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn và có nhu cầu vay vốn để đi học	Phòng CTSV & TTGD	Khoa/trung tâm	Hằng năm

6	Đổi mới kênh trực tuyến, trực tiếp tiếp nhận vướng mắc của sinh viên với tinh thần trả lời vướng mắc trong vòng 24 giờ.	Phòng CTSV & TTGD	Khoa/trung tâm	Hàng năm
7	Nâng cao chất lượng phục vụ của KTX	Phòng CTSV & TTGD	Đơn vị chức năng	2025
8	Thành lập hội sinh viên	Đoàn TN	Phòng CTSV và TTGD	2025-2026
9	Phối hợp với địa phương để giải quyết các vấn đề phát sinh của sinh viên ngoại trú.	Phòng CTSV & TTGD	Khoa/trung tâm	Hàng năm

6.7.2. Nâng cao số lượng và chất lượng các sân chơi ngoài giờ lên lớp như: CLB sở thích, các hoạt động văn hóa, thể thao, phục vụ cộng đồng,...cho SV

a. Mục tiêu của giải pháp

- Duy trì việc thành lập mới hằng năm từ 1–2 câu lạc bộ về sở thích, văn hóa, thể thao, bảo đảm hoạt động hiệu quả và thu hút đông đảo sinh viên tham gia
- Đa dạng hóa các hoạt động câu lạc bộ với tần suất sinh hoạt các câu lạc bộ ít nhất 2 lần/học kỳ.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Đánh giá nhu cầu sinh viên về việc thành lập các câu lạc bộ mới để thành lập thêm các câu lạc bộ phù hợp.	ĐTN	Đơn vị chức năng	Hàng năm
2	Hoàn thiện quy chế hoạt động của các câu lạc bộ hiện có để định hướng cho quá trình vận hành	ĐTN	Các câu lạc bộ	2025
3	Xây dựng kế hoạch thi đấu các giải thể thao nhân dịp 26.3 và 20.11	ĐTN	Đơn vị chức năng	2 lần/ năm
4	Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng	ĐTN	Đơn vị chức năng	Hàng quý trong năm
5	Xây dựng kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng: kỹ năng mềm, khởi nghiệp, NCKH	ĐTN	Đơn vị chức năng	Hàng năm

7- ƯỚC TÍNH TÀI CHÍNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2025-2030

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm Tài chính						Cộng
		2025	2026	2027	2028	2029	2030	
1	Tổng thu	163	175	186	196	205	213	1138
	- Khối sự nghiệp	95	110	121	130	138	145	739
	- Khối sản xuất	68	65	65	66	67	68	399
2	Tổng chi	157.2	162.5	171.3	179.6	188	197	1055.6
2.1	Chi khối sự nghiệp	91	100	109	116.5	124	132	672.5
	- Chi thường xuyên	85.5	94	102.5	109	116.5	124	631.5
	- Chi khấu hao	5.5	6	6.5	7.5	7.5	8	41

TT	Chỉ tiêu	Năm Tài chính						Cộng
		2025	2026	2027	2028	2029	2030	
2.2	Chi khối sản xuất	66.2	62.5	62.3	63.1	64	65	383.1
	- Chi thường xuyên	63	59.2	59	59.8	60.7	61.7	363.4
	- Chi khấu hao	3.2	3.3	3.3	3.3	3.3	3.3	19.7
3	Chênh lệch thu chi	5.8	12.5	14.7	16.4	17	16	82.4
	- Khối sự nghiệp	4	10	12	13.5	14	13	66.5
	- Khối sản xuất	1.8	2.5	2.7	2.9	3	3	15.9

8- TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

- Các đơn vị được giao chủ trì, chủ động lập kế hoạch chi tiết triển khai cho từng năm.

- Các đơn vị phối hợp cần liên hệ chặt chẽ với đơn vị chủ trì để chủ động thực hiện các nhiệm vụ được giao trong kế hoạch.

- Các đồng chí trong Ban giám hiệu trực tiếp chỉ đạo công tác thực hiện chiến lược của các đơn vị được giao phụ trách. Hằng tháng, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Hiệu trưởng.

- Hiệu trưởng chỉ đạo, rà soát, kiểm tra công tác thực hiện chiến lược trong họp giao ban tháng, tổng kết năm học. Phòng TCHC là đơn vị chủ trì, tổng hợp kết quả thực hiện CLPT theo năm học, báo cáo Hội đồng trường, Hội nghị CNVC hằng năm, giữa giai đoạn năm 2027 và kết thúc giai đoạn 2025-2030./.